

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ đối với đường địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về việc Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2075/TTr-SGTVT ngày 23 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 12 năm 2018 và thay thế Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 30 ngày 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang Ban hành Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với đường địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông Vận tải; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải;
- TT. Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị, thành phố;
- Đăng Công báo tỉnh;
- Website của tỉnh;
- Phòng: KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nung

QUY ĐỊNH

**Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
đối với đường địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2018/QĐ-UBND
ngày 06/12 /2018 của UBND tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phạm vi tỉnh An Giang. Bao gồm:

- a) Quy định về phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- b) Quản lý, sử dụng và khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- c) Đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và sử dụng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Đối với những nội dung không được đề cập trong Quy định này, thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về Quản lý và bảo vệ Kết cấu hạ tầng Giao thông đường bộ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Đối với các cụm từ sử dụng trong giao thông đường bộ được hiểu theo quy định của Điều 3 Luật Giao thông đường bộ;

2. Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

3. Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

4. Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

5. Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị;

6. Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại của một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đầu tư xây dựng, khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo Điều 46 của Luật Giao thông đường bộ.

2. Bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo Điều 52 của Luật Giao thông đường bộ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 4. Nguyên tắc xác định phạm vi đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang

Phạm vi đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ trong bản quy định này được xác định trên cơ sở áp dụng Điều 5 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT).

Điều 5. Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Đất của đường bộ được quy định tại Điều 3 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

2. Hành lang an toàn đường bộ:

a) Hành lang an toàn đường bộ là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ (kể cả phần mặt nước dọc hai bên cầu, hầm, bến phà, cầu phao) nhằm bảo đảm an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ.

b) Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định từ Điều 15 đến Điều 19 của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2010/NĐ-CP) và khoản 2,

khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 100/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 100/2013/NĐ-CP). Các cơ quan quản lý đường bộ khi xác định bề rộng hành lang an toàn đối với đường phải căn cứ cấp kỹ thuật của đường được quản lý theo quy hoạch, đối với cầu phải căn cứ vào chiều dọc, chiều ngang của cầu.

c) Trường hợp đường bộ đi chung với công trình thủy lợi, hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật về đề điều.

3. Xác định phạm vi đất của đường bộ, đất hành lang an toàn đường bộ được quy định tại Điều 5 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

4. Phạm vi bảo vệ trên không của công trình đường bộ được quy định tại Điều 6 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

Điều 6. Khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang và chiều sâu đối với công trình thiết yếu

Khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang và chiều sâu đối với công trình thiết yếu thực hiện theo Điều 7 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

Điều 7. Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang

Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang được quy định như sau:

1. Đường tỉnh 941: Từ lộ tế huyện Châu Thành đến huyện Tri Tôn dài 39 km.

a) Đoạn từ lộ tế huyện Châu Thành đến xã Cần Đăng (km 7+00), phạm vi đất dành cho đường bộ là 31 mét, mỗi bên là 15,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

b) Đoạn từ xã Cần Đăng (km7+00) song song với kênh Mác Cần Dung đến cầu Số 16 – thị trấn Tri Tôn; phạm vi đất dành cho đường bộ là:

- Bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của kênh Mác Cần Dung.

- Bên trái là 15,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

c) Đoạn từ cầu Số 16 đến giáp đường Trần Hưng Đạo (điểm cuối ĐT.941); phạm vi đất dành cho đường bộ xác định theo đề án Quy hoạch xây dựng thị trấn Tri Tôn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đường tỉnh 942:

a) Từ cầu Cái Tàu Thượng đến ngã tư Phú Mỹ (giao với đường tỉnh 954) dài 28,7 km; phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; bên phải là 13,5 mét, bên trái là 15,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

b) Đoạn đường vòng tránh thị trấn Mỹ Luông, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét, mỗi bên 14,5 mét.

c) Những đoạn đường ĐT.942 đi cặp các nhánh phụ Sông Tiền (nhánh Cù Lao Giêng và nhánh Cù Lao Tây Ma), có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ cao của sông nhỏ hơn hoặc bằng 13,5 mét thì phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của các nhánh phụ Sông Tiền.

3. Đường tỉnh 943:

a) Đoạn từ Ngã tư đền bốn ngọn đến giao lộ Đường tránh thành phố Long Xuyên: Phạm vi đất dành cho đường bộ là 26 mét (6-14-6).

b) Đoạn từ giao lộ Đường tránh thành phố Long Xuyên đến cầu Phú Hòa, phạm vi đất dành cho đường bộ là 55 mét, mỗi bên 27,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

c) Đoạn từ cầu Phú Hòa đến cầu Mương Trâu theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Phú Hòa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đoạn từ Cầu Mương Trâu đến Cầu Kênh F, phạm vi đất dành cho đường bộ là 42 mét; mỗi bên 21 mét tính từ tim đường hiện hữu.

đ) Đoạn từ Cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Núi Sập được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

e) Đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Ba Thê 5, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; bên trái 15,5 mét, bên phải 13,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

g) Đoạn từ cầu Ba Thê 5 đến cầu Núi Nhỏ theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Óc Eo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

h) Đoạn từ cầu Núi Nhỏ đến cầu Mướp Vãn, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét, bên trái 15,5 mét, bên phải 13,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

i) Đoạn từ cầu Mướp Vãn đến cầu Sóc Triết, phạm vi đất dành cho đường bộ là:

- Bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của kênh Ba Thê mới.

- Bên trái là 25 mét tính từ tim đường hiện hữu.

k) Đoạn từ cầu Sóc Triết đến ngã tư Nguyễn Văn Cừ, đường 30 tháng 4: phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

1) Đoạn từ ngã tư Nguyễn Văn Cừ, đường 30 tháng 4 đến ngã ba Hùng Vương (điểm cuối) theo quy hoạch thị trấn Tri Tôn được duyệt.

4. Đường tỉnh 944: Từ phà An Hòa đến ngã ba Cựu Hội (nối vào đường tỉnh 942), dài 11,2 km; phạm vi đất dành cho đường bộ là 32 mét; bên phải là 18,5 mét, bên trái là 13,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

5. Đường tỉnh 945:

a) Từ Quốc lộ 91 đến giáp ranh Kiên Giang (thuộc huyện Tri Tôn), dài 40,4 km; phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

b) Những đoạn đường đi cặp kênh có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của kênh nhỏ hơn hoặc bằng 14,5 mét thì phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên.

6. Đường tỉnh 946:

a) Từ Ủy ban nhân dân xã Hòa An đến thị trấn Chợ Mới (nối vào ĐT.942), dài 30,4km; phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

b) Những đoạn đường đi cặp rạch Ông Chưởng có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của rạch Ông Chưởng nhỏ hơn hoặc bằng 14,5 mét thì phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên.

7. Đường tỉnh 947:

a) Từ Quốc lộ 91 đến giáp ranh Kiên Giang (thuộc huyện Thoại Sơn), dài 37,5km; phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu:

b) Những đoạn đường đi cặp kênh có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của kênh nhỏ hơn hoặc bằng 14,5 mét thì phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên.

8. Đường tỉnh 948: Từ thị trấn Nhà Bàng (Tịnh Biên) đến thị trấn Tri Tôn dài 22,3 km. Phạm vi hành lang an toàn đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

9. Đường tỉnh 949: Từ QL.91 (tại thị trấn Tịnh Biên) đến ĐT.955B (thuộc xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn) dài 21,9 km. Phạm vi hành lang an toàn đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

Đoạn trong phạm vi thị trấn Tịnh Biên theo Quy hoạch xây dựng thị trấn Tịnh Biên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10. Đường tỉnh ĐT.951: Từ thị xã Tân Châu (nối với ĐT.953) đến Bến phà Năng Gù dài 28,8km. Phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét, mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

11. Đường tỉnh 952: Từ thị xã Tân Châu đến xã Vĩnh Xương dài 19 km. Phạm vi đất dành cho đường bộ là:

a) Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường dẫn vào cầu Tân An, phạm vi đất dành cho đường bộ xác định theo Quy hoạch xây dựng thị xã Tân Châu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đoạn từ cầu Tân An đến cửa khẩu Vĩnh Xương, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét, mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

c) Đoạn từ cầu Tân An đến đường tỉnh 953 (đoạn tuyến mở rộng), phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét, mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường.

12. Đường tỉnh 953: Từ phà Châu Giang đến thị xã Tân Châu dài 16,65 km; phạm vi đất dành cho đường bộ là:

a) Đoạn từ phà Châu Giang đến vàm kênh Vĩnh An, phạm vi hành lang an toàn đường bộ là 31 mét; mỗi bên 15,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

b) Đoạn từ vàm kênh Vĩnh An đến đường dẫn vào cầu Tân An thuộc phường Long Phú, phạm vi đất dành cho đường bộ là:

- Bên phải là 15,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

- Bên trái tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của kênh Vĩnh An.

c) Đoạn từ đường dẫn vào cầu Tân An thuộc phường Long Phú đến đường Trần Phú, phạm vi đất dành cho đường bộ xác định theo Quy hoạch xây dựng thị xã Tân Châu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

13. Đường tỉnh 954: Từ thị xã Tân Châu đến phà Năng Gù, dài 45,65 km; Phạm vi đất dành cho đường bộ là:

a) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Số 5 (phường Long Sơn), phạm vi đất dành cho đường bộ xác định theo Quy hoạch xây dựng thị xã Tân Châu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đoạn từ cầu Số 5 (phường Long Sơn) đến phà Năng Gù, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; bên phải 15,5 mét, bên trái 13,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

14. Đường tỉnh 955A: Từ Vĩnh Ngươn (Châu Đốc) đến thị trấn Tịnh Biên (cầu Hữu Nghị) dài 23 km, phạm vi đất dành cho đường bộ là:

- Bên phải tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của Kênh Vĩnh Tế.

- Bên trái là 14,5 mét, tính từ tim đường hiện hữu.

15. Đường tỉnh 955B: Từ ĐT.948 qua thị trấn Ba Chúc đến giáp QL.N1 (Lạc Quới) dài 22,3 km, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

Riêng đoạn từ cống Sập Gia (điểm đầu đường Thất Sơn) đến ngã ba đầu lộ (điểm cuối đường Thủy Đài Sơn) phạm vi đất dành cho đường bộ xác định theo quy hoạch xây dựng thị trấn Ba Chúc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

16. Đường tỉnh 957: Từ xã Đa Phước đến thị trấn Long Bình dài 33 km, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét; mỗi bên 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

17. Đường tỉnh 958 (Tri Tôn Vàm Rầy):

Từ đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Tri Tôn (điểm đầu) đến cầu Ninh Phước (giáp ranh tỉnh Kiên Giang), dài 18,8 km.

a) Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (điểm đầu) đến ngã ba đường Điện Biên Phủ xác định theo Quy hoạch xây dựng Thị trấn Tri Tôn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đoạn từ ngã ba đường Điện Biên Phủ đến giáp ranh tỉnh Kiên Giang, phạm vi đất dành cho đường bộ là 29 mét;

- Bên phải là 13 mét tính từ tim đường hiện hữu (phía kênh Tám Ngàn).

- Bên trái là 16 mét tính từ tim đường hiện hữu (phía ngoài đồng).

18. Đường tỉnh 960: Từ ĐT.943 đến giáp ranh tỉnh Kiên Giang (thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) dài 10,4 km. Phạm vi hành lang an toàn đường bộ là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu.

Những đoạn đường đi cặp kênh, có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ cao của sông nhỏ hơn hoặc bằng 14, 5 mét thì phạm vi đất dành cho đường bộ được tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của các kênh.

Điều 8. Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường huyện

Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường huyện là 29 mét; mỗi bên là 14,5 mét tính từ tim đường hiện hữu. Đối với những đoạn đường đi cặp sông kênh, rạch trên địa bàn huyện có phạm vi tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên của sông kênh, rạch nhỏ hơn hoặc bằng 14,5 m thì phạm vi đất dành cho đường bộ tính từ tim đường hiện hữu đến mép bờ tự nhiên.

Điều 9. Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường xã

Phạm vi đất dành cho đường bộ các tuyến đường xã là 20 mét; mỗi bên là 10 mét tính từ tim đường hiện hữu.

Điều 10. Phạm vi đất dành cho đường bộ của các tuyến đường quốc lộ và đường qua khu đô thị, khu quy hoạch

1. Các tuyến đường qua khu đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn), khu quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy hoạch của cấp thẩm quyền đã phê duyệt.

2. Phạm vi đất dành cho đường bộ của hệ thống Quốc lộ trên địa bàn của tỉnh do cơ quan quản lý đường bộ Trung ương quy định.

Chương III

**QUẢN LÝ SỬ DỤNG, KHAI THÁC PHẠM VI BẢO VỆ
KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

Điều 11. Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo Điều 10 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

2. Việc quản lý, sử dụng, khai thác phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư và đường chuyên dùng được thực hiện theo Điều 11 của Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT.

3. Việc sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào mục đích khác, thực hiện theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 và Quyết định số 56/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố không vào mục đích giao thông trên địa bàn thành phố Long Xuyên và thành phố Châu Đốc thuộc tỉnh An Giang.

4. Đối với các dự án thủy lợi có tuyến tránh ngập:

a) Kinh phí xây dựng tuyến tránh ngập do chủ đầu tư dự án thủy lợi chịu trách nhiệm.

b) Chủ đầu tư dự án ngay từ bước lập dự án về hướng tuyến, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan: đối với đường tỉnh phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Giao thông Vận tải; đối với đường huyện phải có ý kiến thỏa thuận của Phòng Kinh tế Hạ tầng hoặc Phòng Quản lý đô thị.

Điều 12. Chấp thuận xây dựng công trình cùng thời điểm với cấp phép thi công và gia hạn thời gian thi công (kể cả dự án xây dựng mới và cải tạo sửa chữa) các công trình thiết yếu, công trình đầu nối trong phạm vi kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận xây dựng công trình cùng thời điểm với cấp phép thi công và gia hạn thời gian thi công (kể cả dự án xây dựng mới và cải tạo sửa chữa) các công trình thiết yếu, các công trình đầu nổi tạm thời, các công trình phục vụ quảng cáo, các công trình đường dây tải điện, thông tin viễn thông vượt phía trên đường bộ có cột nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ nhưng phải bảo đảm quy định về phạm vi bảo vệ trên không, giới hạn khoảng cách an toàn đường bộ theo chiều ngang quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của địa phương đang quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Giải quyết các tồn tại về sử dụng hành lang an toàn đường bộ

1. Các cửa hàng xăng dầu xây dựng tự phát, đầu nổi trái phép vào đường địa phương hoặc nằm trong hành lang an toàn đường bộ, quy mô không bảo đảm, hiện đang tồn tại dọc hai bên đường phải liên hệ với Sở Giao thông vận tải để được xem xét chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công. Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo các đơn vị quản lý đường bộ trực thuộc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Công trình nhà ở, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ nhưng chưa ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, được tạm thời tồn tại nhưng phải giữ nguyên hiện trạng không được coi nới, mở rộng; người sử dụng đất phải ký cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường về việc không coi nới, mở rộng. Trường hợp công trình bị xuống cấp, chưa được nhà nước đền bù, giải tỏa và người sử dụng có nhu cầu để sử dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quản lý tuyến đường kiểm kê đất và tài sản trên đất để có cơ sở đền bù hoặc thống nhất phương án sửa chữa.

3. Trường hợp sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất và giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với đất và tài sản gắn liền với đất đã có trước khi hành lang an toàn đường bộ được công bố.

4. Trường hợp lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ, kiên quyết giải tỏa, không bồi thường cho các tổ chức, cá nhân vi phạm.

5. Cơ sở giải quyết việc đền bù, giải tỏa và áp dụng thực hiện các quy định đối với các công trình xây dựng trước khi có quy định về hành lang đường bộ như sau:

a) Cơ sở giải quyết việc đền bù, giải tỏa khi bắt buộc di dời các công trình tồn tại trong hành lang an toàn theo quy định của Luật Giao thông đường bộ,

Luật Đất đai, Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGTVT và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phải căn cứ mốc thời gian xây dựng công trình nằm trong hành lang an toàn đường bộ.

b) Cơ quan quản lý tuyến đường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tài liệu điều tra, lưu trữ để lập bình đồ duỗi thẳng thể hiện vị trí, thời gian xây dựng, quy mô các công trình nằm trong đất hành lang an toàn giao thông quy định tại Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGTVT ngày 08/10/2013 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo Điều 43 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về việc Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các công trình xây dựng trong các mốc thời gian như sau:

- Công trình xây dựng từ ngày 21 tháng 12 năm 1982 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2000.

- Công trình xây dựng từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 đến trước ngày 30 tháng 11 năm 2004.

- Công trình xây dựng từ ngày 30 tháng 11 năm 2004 đến trước ngày 15 tháng 4 năm 2010.

c) Đối với công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của các tuyến đường tỉnh: ĐT.945, ĐT.946, ĐT.947, ĐT.951 công bố theo Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Công trình xây dựng trước ngày 23 tháng 01 năm 2015 là giai đoạn cấm xây dựng, coi nới và lấn chiếm trong hành lang an toàn theo Quyết định số 52/2011/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

d) Công trình xây dựng sau ngày 23 tháng 01 năm 2015 là giai đoạn cấm xây dựng, coi nới và lấn chiếm trong hành lang an toàn theo quy định này.

Điều 14. Phân công trách nhiệm

1. Sở Giao thông Vận tải:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong địa bàn tỉnh;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn đường bộ trong địa bàn tỉnh;

d) Xây dựng kế hoạch và biện pháp xử lý các vi phạm hành lang an toàn đường bộ chưa được xử lý, giải quyết triệt để;

đ) Báo cáo kết quả và những khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang để tiếp tục có biện pháp giải quyết;

e) Cấp, thu hồi giấy phép thi công, đình chỉ hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh. Cập nhật số liệu của công trình thiết yếu được xây dựng mới, công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp vào sơ đồ quản lý công trình thiết yếu của tuyến đường bộ được giao quản lý;

g) Lưu giữ hồ sơ, cập nhật thông tin bổ sung vào hồ sơ quản lý công trình của tuyến đường bộ được giao quản lý; gửi giấy phép thi công về Thanh tra Sở Giao thông vận tải để theo dõi, giám sát và xử lý khi có vi phạm xảy ra theo quy định của pháp luật;

h) Quản lý thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quản lý và bảo trì hệ thống đường địa phương.

i) Thanh tra giao thông:

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi trách nhiệm được giao;

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ hoàn thiện hồ sơ vi phạm hành lang an toàn đường bộ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cưỡng chế để giải tỏa;

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý đường bộ hoàn thiện hồ sơ vi phạm công trình đường bộ, lấn, chiếm và sử dụng trái phép đất của đường bộ; xử lý theo thẩm quyền. Trường hợp hành vi vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, chuyển hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Công an tỉnh:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng trong ngành kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ theo thẩm quyền.

b) Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý và bảo vệ hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh:

Chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông Vận tải tổ chức bảo vệ công trình quốc phòng kết hợp với công trình đường bộ.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Kết hợp với Sở Giao thông Vận tải chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện quy hoạch và xây dựng hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến công trình đường bộ.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn việc sử dụng đất trong hành lang an toàn đường bộ để canh tác nông nghiệp, bảo đảm kỹ thuật an toàn công trình đường bộ.

c) Đối với những đoạn đường có kết hợp đê bao và những đoạn đê bao có kết hợp đường giao thông và những công kết hợp giao thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết hợp với Sở Giao thông Vận tải quản lý hành lang an toàn đường bộ theo Luật Đê điều năm 2006; Luật Giao thông đường bộ năm 2008 và Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 28/01/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện hàng năm.

6. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị;

b) Hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch xây dựng theo thẩm quyền; Hướng dẫn, quản lý xây dựng ngoài hành lang an toàn đường bộ và các hạng mục hạ tầng khác trên tuyến đường như vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, chiếu sáng, tụy nen và hào kỹ thuật.

7. Sở Công thương có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thẩm tra hồ sơ xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu, chợ, công trình điện và các cơ sở dịch vụ khác dọc theo đường bộ phải tuân thủ các quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đảm bảo an toàn giao thông và trật tự, mỹ quan đô thị.

8. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chủ trì phối hợp với Sở Giao thông vận tải bố trí kinh phí để thực hiện công tác quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và giải tỏa hành lang an toàn đường bộ từ nguồn ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp giao thông hàng năm, từ nguồn quỹ bảo trì đường bộ Trung ương cấp cho địa phương hàng năm và các nguồn vận động hợp pháp khác (nếu có).

b) Kiểm tra, quyết toán việc sử dụng ngân sách nhà nước cho việc quản lý, bảo trì bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và giải tỏa hành lang an toàn đường bộ đối với đường tỉnh và nguồn vốn hỗ trợ đối với đường giao thông nông thôn đảm bảo sử dụng đúng mục đích.

9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc lập quy hoạch và cấp phép lắp đặt biển quảng cáo đúng quy hoạch và quy định về bảo vệ hành lang an toàn đường bộ;

b) Chủ động phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức các hoạt động văn hóa theo phương án bảo đảm an toàn giao thông được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền phê duyệt.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục nhân dân các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

b) Giải tỏa các công trình ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông đường bộ và không ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ và hoạt động giao thông vận tải.

c) Tổ chức thực hiện cưỡng chế giải tỏa vi phạm, lập lại trật tự hành lang an toàn đường bộ; ngăn chặn và chấm dứt tình trạng lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ;

d) Phối hợp với Thanh tra Sở Giao thông vận tải xử lý theo thẩm quyền các hành vi xâm phạm công trình đường bộ, các hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép đất dành cho đường bộ.

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

e) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật.

11. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Quản lý, bảo trì đường bộ được giao trên địa bàn xã quản lý.

b) Tuyên truyền, phổ biến giáo dục nhân dân hiểu rõ các quy định về phạm vi đất dành cho đường bộ, nhằm nâng cao ý thức của cán bộ và nhân dân về tầm quan trọng và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ hành lang an toàn đường bộ theo quy định pháp luật.

c) Quản lý việc sử dụng đất trong và ngoài hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật; phát hiện và phối hợp với Đơn vị quản lý đường bộ, Thanh tra đường bộ xử lý kịp thời, theo thẩm quyền các hành vi lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ.

d) Phối hợp với các đơn vị trực tiếp quản lý công trình đường bộ và các lực lượng liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ bao gồm cả việc giữ gìn các cột mốc lộ giới, mốc giải phóng mặt bằng của dự án.

đ) Huy động mọi lực lượng, vật tư, thiết bị để bảo vệ công trình, kịp thời khôi phục giao thông khi bị thiên tai, địch họa.

e) Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dk

Lê Văn Nung